

DANH SÁCH XÁC NHẬN ĐẤT Ở, NHÀ Ở KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TỊNH ÁN TÂY

Dự án: Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong

Địa điểm: Xã Tịnh Ấn Tây, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Công văn số: 374 /UBND ngày 27/11/2023 của UBND xã Tịnh Ấn Tây)

STT	SHS	Họ và tên chủ quản lý, sử dụng đất	Thông tin, số liệu bản đồ đo vẽ hiện trạng tỷ lệ 1/2000						Theo bản đồ địa chính cấp GCNQSDĐ (đo vẽ theo bản đồ năm 2016)						Ngày chỉnh lý lần cuối trong Giấy CNQSDĐ	Xác nhận đất ở, nhà ở khác trên địa bàn xã Tịnh Ấn Tây. (Có/Không)
			Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thửa (m2)	Diện tích quy hoạch (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa a	Diện tích thửa (m2)	Loại đất	Số sổ	Ngày cấp		
1	6	Ông Lê Nhật Vương	1	355	138,4	138,4	-	ONT	5	355	138,4	ONT	CS14565	13/02/2019	28/10/2019	Không
2	7	Bà Đỗ Thị Như Ý	1	356	103,0	103,0	-	ONT	5	356	103,0	ONT	CS14566	13/02/2019	28/10/2019	Không
3	8	Bà Lê Thị Minh Kiều	1	357	103,9	103,9	-	ONT	5	357	103,9	ONT	CS14567	13/02/2019	28/10/2019	Không
4	9	Bà Bùi Thị Diễm Phúc	1	366	101,3	101,3	-	ONT	5	366	101,3	ONT	CS14576	13/02/2019	01/04/2019	Không
5	10	Bà Lê Thị Kim Thôi	1	359	102,2	102,2	-	ONT	5	359	102,2	ONT	CS14569	13/02/2019	28/10/2019	Không
6	11	Ông Phạm Phú Thương	1	358	103,0	103,0	-	ONT	5	358	103,0	ONT	CS14568	13/02/2019	29/10/2019	Không

STT	SHS	Họ và tên chủ quản lý, sử dụng đất	Thông tin, số liệu bản đồ đo vẽ hiện trạng tỷ lệ 1/2000						Theo bản đồ địa chính cấp GCNQSDĐ (đo vẽ theo bản đồ năm 2016)						Ngày chỉnh lý lần cuối trong Giấy CNQSDĐ	Xác nhận đất ở, nhà ở khác trên địa bàn xã Tĩnh An Tây. (Có/Không)
			Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thửa (m2)	Diện tích quy hoạch (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa a	Diện tích thửa (m2)	Loại đất	Số sổ	Ngày cấp		
7	13	Bà Nguyễn Thị Hà Nhung và Bà Phạm Thị Lại	1	354	100,8	86,5	14,3	ONT	5	354	100,8	ONT	CS14577	13/02/2019	28/10/2019	Không
8	14	Bà Nguyễn Thị Út	1	363	184,7	182,0	2,7	ONT	5	363	184,7	ONT	CS14573	13/02/2019	28/10/2019	Không
9	15	Ông Lê Thái Học	1	364	100,0	100,0	-	ONT	5	364	100,0	ONT	CS14574	13/02/2019	01/04/2019	Không
10	16	Bà Bùi Thị Tuyết Minh	1	365	101,3	101,3	-	ONT	5	365	101,3	ONT	CS14575	13/02/2019	28/03/2019	Không
11	17	Ông Bùi Di Thức	1	367	101,7	101,7	-	ONT	5	367	101,7	ONT	CS14581	13/02/2019	01/04/2019	Không
12	19	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	1	372	100,0	100,0	-	ONT	5	372	100,0	ONT	CS15144	18/04/2019	18/04/2019	Không
13	20	Ông Võ Văn Thanh	1	379	100,9	100,9	-	ONT	5	379	100,9	ONT	CS15042	02/04/2019	23/04/2019	Không
14	21	Bà Nguyễn Thị Tường Vy	1	380	101,0	101,0	-	ONT	5	380	101,0	ONT	CS15043	02/04/2019	22/04/2019	Không
15	22	Bà Đỗ Thị Thu	1	381	101,5	101,5	-	ONT	5	381	101,5	ONT	CS15038	02/04/2019	23/04/2019	Không

STT	SHS	Họ và tên chủ quản lý, sử dụng đất	Thông tin, số liệu bản đồ đo vẽ hiện trạng tỷ lệ 1/2000						Theo bản đồ địa chính cấp GCNQSDĐ (đo vẽ theo bản đồ năm 2016)						Ngày chỉnh lý lần cuối trong Giấy CNQSDĐ	Xác nhận đất ở, nhà ở khác trên địa bàn xã Tịnh An Tây. (Có/Không)
			Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thửa (m2)	Diện tích quy hoạch (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa a	Diện tích thửa (m2)	Loại đất	Số sổ	Ngày cấp		
16	23	Ông Nguyễn Văn Danh	1	382	101,9	101,9	-	ONT	5	382	101,9	ONT	CS15044	02/04/2019	23/04/2019	Không
17	24	Bà Phạm Thị Mai	1	383	101,8	101,8	-	ONT	5	383	101,8	ONT	CS15045	02/04/2019	22/04/2019	Không
18	25	Ông Từ Tấn Cẩm	1	384	102,0	102,0	-	ONT	5	384	102,0	ONT	CS15046	02/04/2019	22/04/2019	Không
19	26	Bà Chế Thị Tâm	1	385	102,0	102,0	-	ONT	5	385	102,0	ONT	CS15040	02/04/2019	22/04/2019	Không
20	29	Bà Nguyễn Thị Thủy	1	378	100,1	100,1	-	ONT	5	378	100,1	ONT	CS15041	02/04/2019	23/04/2019	Không
21	66	Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	3	72	259,6	259,6	-	ONT+ BHK	17	72	259,6	ONT: 200m2 BHK: 59,6m2	CS08552	30/12/2017	30/12/2017	Không
22	69	Ông Nguyễn Tấn Đức	3	95	295,0	291,2	3,8	ONT+ BHK	17	95	295,0	ONT: 100m2 BHK: 195,0m2	CS07649	30/12/2017	30/12/2017	Không



STT	SHS	Họ và tên chủ quản lý, sử dụng đất	Thông tin, số liệu bản đồ đo vẽ hiện trạng tỷ lệ 1/2000						Theo bản đồ địa chính cấp GCNQSDĐ (đo vẽ theo bản đồ năm 2016)						Ngày chỉnh lý lần cuối trong Giấy CNQSDĐ	Xác nhận đất ở, nhà ở khác trên địa bàn xã Tịnh An Tây. (Có/Không)
			Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thửa (m2)	Diện tích quy hoạch (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa a	Diện tích thửa (m2)	Loại đất	Số sổ	Ngày cấp		
23	71	Ông Lê Hoàng Hải	3	235	100,0	100,0	-	ONT	17	235	100,0	ONT	CS05424	22/5/2017	11/3/2019	Không
24	72	Ông Trần Nhật Tuệ	3	236	100,0	76,2	23,8	ONT	17	236	100,0	ONT	CS05423	22/5/2017	20/05/2019	Không
25	74	Bà Nguyễn Đỗ Hồng Phước	3	249	129,0	94,1	34,9	ONT	17	249	129,0	ONT	CS05597	13/7/2017	23/8/2017	Không
26	75	Bà Nguyễn Đỗ Thúy Lộc	3	250	130,7	90,7	40,0	ONT	17	250	130,7	ONT	CS05596	13/7/2017	23/8/2017	Không
27	76	Ông Nguyễn Tấn Toàn	3	262	199,4	199,4	-	ONT	17	262	199,4	ONT	CS08604	30/12/2017	30/12/2017	Không
28	77	Ông Lê Văn Cư	3	264	95,6	95,6	-	ONT	17	264	95,6	ONT	CS07858	30/12/2017	11/3/2019	Có
29	78	Bà Nguyễn Thị Minh Đông	3	265	95,1	95,1	-	ONT	17	265	95,1	ONT	CS15240	04/5/2019	04/5/2019	Không
30	79	Ông Phạm Phú Lâm (ông Nguyễn Tấn Tiền đại diện kê khai)	3	266	94,7	94,7	-	ONT	17	266	94,7	ONT	CS08070	30/12/2017	22/4/2019	Không

STT	SHS	Họ và tên chủ quản lý, sử dụng đất	Thông tin, số liệu bản đồ đo vẽ hiện trạng tỷ lệ 1/2000						Theo bản đồ địa chính cấp GCNQSDĐ (đo vẽ theo bản đồ năm 2016)						Ngày chỉnh lý lần cuối trong Giấy CNQSDĐ	Xác nhận đất ở, nhà ở khác trên địa bàn xã Tịnh An Tây. (Có/Không)
			Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thửa (m2)	Diện tích quy hoạch (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa a	Diện tích thửa (m2)	Loại đất	Số sổ	Ngày cấp		
31	84	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	3	320	136,5	131,2	5,3	ONT+ BHK	17	320	136,5	ONT: 100m2 BHK: 36,5m2	CS14098	28/11/2018	11/03/2019	Không
32	85	Ông Lương Mai	3	321	106,9	106,1	0,8	ONT+ BHK	17	321	106,9	ONT: 100m2 BHK: 6,9m2	CS15239	04/5/2019	04/5/2019	Không
33	86	Bà Nguyễn Thị Hoa	3	322	106,3	106,3	-	ONT+ BHK	17	322	106,3	ONT: 100m2 BHK: 6,3m2	CS14096	28/11/2018	18/03/2019	Không
34	87	Ông Nguyễn Xuân Hoàng	3	323	105,6	105,6	-	ONT+ BHK	17	323	105,6	ONT: 100m2 BHK: 5,6m2	CS14096	28/11/2018	18/03/2019	Không



STT	SHS	Họ và tên chủ quản lý, sử dụng đất	Thông tin, số liệu bản đồ đo vẽ hiện trạng tỷ lệ 1/2000						Theo bản đồ địa chính cấp GCNQSDĐ (đo vẽ theo bản đồ năm 2016)						Ngày chỉnh lý lần cuối trong Giấy CNQSDĐ	Xác nhận đất ở, nhà ở khác trên địa bàn xã Tĩnh An Tây. (Có/Không)
			Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thửa (m2)	Diện tích quy hoạch (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa a	Diện tích thửa (m2)	Loại đất	Số sổ	Ngày cấp		
35	88	Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	3	324	107,4	107,4	-	ONT+ BHK	17	324	107,4	ONT: 100m2 BHK: 7,4m2	CS14094	28/11/2018	11/3/2019	Không
35		Ông Nguyễn Tấn Sơn	3	375	119,7	102,0	17,7	ONT+ BHK	17	375	119,7	ONT: 104,5m2 BHK: 15,2m2	CS15493	11/6/2019	11/6/2019	Có
36	92	Ông Đỗ Thành Tạo	3	329	234,4	194,4	40,0	ONT	17	329	234,4	ONT	CS14481	28/01/2019	11/03/2019	Không
37	95	Ông Lê Ngọc Văn	3	332	127,6	89,8	37,8	ONT+ BIHK	17	332	127,6	ONT: 117,4m2 BHK: 10,2m2	CS14480	28/01/2019	22/04/2019	Không

STT	SHS	Họ và tên chủ quản lý, sử dụng đất	Thông tin, số liệu bản đồ đo vẽ hiện trạng tỷ lệ 1/2000						Theo bản đồ địa chính cấp GCNQSDĐ (đo vẽ theo bản đồ năm 2016)						Ngày chỉnh lý lần cuối trong Giấy CNQSDĐ	Xác nhận đất ở, nhà ở khác trên địa bàn xã Tịnh An Tây. (Có/Không)
			Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thửa (m2)	Diện tích quy hoạch (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa a	Diện tích thửa (m2)	Loại đất	Số sổ	Ngày cấp		
38	96	Bà Phạm Thị Hồng Thi	3	333	105,6	71,4	34,2	ONT+ BHK	17	333	105,6	ONT: 100,6m2 BHK: 5m2	CS14479	28/01/2019	06/05/2019	Không
39	97	Ông Võ Đình Trung	3	334	103,5	68,0	35,5	ONT+ BHK	17	334	103,5	ONT: 100m2 BHK: 3,5m2	CS15278	10/5/2019	10/5/2019	Không

STT	SHS	Họ và tên chủ quản lý, sử dụng đất	Thông tin, số liệu bản đồ đo vẽ hiện trạng tỷ lệ 1/2000						Theo bản đồ địa chính cấp GCNQSDĐ (đo vẽ theo bản đồ năm 2016)						Ngày chỉnh lý lần cuối trong Giấy CNQSDĐ	Xác nhận đất ở, nhà ở khác trên địa bàn xã Tịnh An Tây. (Có/Không)
			Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thửa (m2)	Diện tích quy hoạch (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa a	Diện tích thửa (m2)	Loại đất	Số sổ	Ngày cấp		
40	113	Bà Nguyễn Thị Phụng	3	373	105,1	105,1	-	ONT+ BHK	17	373	105,1	ONT: 100m2 BHK: 5,1m2	CS15499	11/06/2019	11/06/2019	Không
41	114	Ông Nguyễn Tấn Hải	3	374	104,0	104,0	-	ONT	17	374	104,0	ONT	CS15492	11/06/2019	11/06/2019	Không
41			3	378	102,1	102,1	-	ONT	17	378	102,1	ONT	CS15479	07/6/2019	07/6/2019	Không
42	115	Ông Nguyễn Tấn Tiến	3	376	206,7	203,9	2,8	ONT	17	376	206,7	ONT	CS15482	07/6/2019	07/6/2019	Không
43	116	Ông Nguyễn Tấn Ngọc	3	377	102,5	102,5	-	ONT	17	377	102,5	ONT	CS15481	07/6/2019	07/6/2019	Có